

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Chủ tịch, bổ nhiệm ngày 08/11/2019
Ông Nguyễn Châu Thành	Chủ tịch, miễn nhiệm ngày 08/11/2019
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Thanh Hồng	Trưởng ban, bổ nhiệm ngày 08/11/2019
Ông Võ Đình Quốc Huy	Trưởng ban, miễn nhiệm ngày 08/11/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	Thành viên, bổ nhiệm ngày 8/11/2019

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Ông Thái Văn Thum	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 20.119-R/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thụy Nhã Vy
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1

(Theo Giấy ủy quyền số 08/2019-20/UQ-RSM ngày
01/10/2019)

Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.825.179.148	566.432.789.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	11.606.492.681	13.644.192.150
1. Tiền	111		11.606.492.681	13.644.192.150
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	447.000.000.000	382.389.513.889
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		447.000.000.000	382.389.513.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.451.096.274	89.416.759.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	45.058.913.863	43.273.838.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	36.749.812.673	36.434.680.349
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	12.847.118.894	11.561.911.097
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.204.749.156)	(1.853.670.307)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	68.271.908.728	77.220.832.886
1. Hàng tồn kho	141		68.865.278.631	77.325.127.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(593.369.903)	(104.294.585)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.495.681.465	3.761.490.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	4.473.702.750	3.760.399.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.090.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	21.978.715	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375.757.420.299	365.198.456.721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.915.876.682	3.103.878.508
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.915.876.682	3.103.878.508
II. Tài sản cố định	220		136.154.795.019	142.172.287.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	112.170.385.238	117.583.952.227
Nguyên giá	222		304.184.915.591	298.648.918.251
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.014.530.353)	(181.064.966.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	21.502.916.511	22.061.090.743
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.456.327.544)	(3.898.153.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.481.493.270	2.527.244.122
Nguyên giá	228		4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.505.111.060)	(2.459.360.208)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.355.731.543	111.641.233.317
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	134.355.731.543	111.641.233.317
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	23.664.838.971	23.664.838.971
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		77.666.178.084	84.616.218.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	77.666.178.084	84.616.218.833
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		999.582.599.447	931.631.245.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.503.837.426	441.609.023.453
I. Nợ ngắn hạn	310		359.780.776.623	301.820.160.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	34.856.274.738	13.838.758.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	10.625.855.116	24.825.262.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	30.208.180.201	40.334.359.761
4. Phải trả người lao động	314	4.15	75.952.845.918	69.662.598.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.509.501.926	10.477.961.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	5.248.651.125	2.423.748.216
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	4.907.628.356	7.088.902.263
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	165.625.593.891	108.148.981.102
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.273.410.989	3.423.578.713
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.572.834.363	21.596.009.176
II. Nợ dài hạn	330		126.723.060.803	139.788.863.335
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	93.359.741.157	95.776.562.587
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	33.363.319.646	44.012.300.748
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513.078.762.021	490.022.222.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	513.078.762.021	490.022.222.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(46.460.000)	(46.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.008.974.751	49.972.807.893
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.116.247.270	54.095.874.641
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.116.247.270	54.095.874.641
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		999.582.599.447	931.631.245.987



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	580.038.672.604	532.982.128.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.855.405	92.150.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.003.817.199	532.889.977.611
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	413.512.705.564	376.928.176.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166.491.111.635	155.961.801.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	29.535.051.615	27.656.353.509
7. Chi phí tài chính	22	5.4	8.890.294.729	4.172.487.509
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.890.294.729	4.172.487.509
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	26.045.189.560	20.750.770.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	33.247.315.951	38.900.242.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.843.363.010	119.794.654.170
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.778.444.026	3.491.655.420
12. Chi phí khác	32	5.8	5.270.712.685	5.740.867.683
13. Lợi nhuận khác	40		(1.492.268.659)	(2.249.212.263)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		126.351.094.351	117.545.441.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	26.261.019.768	24.249.081.382
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.090.074.583	93.296.360.525



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		126.351.094.351	117.545.441.907
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	21.211.287.166	18.413.095.752
Các khoản dự phòng	03		689.986.443	546.749.330
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(29.387.570.904)	(27.939.166.429)
Chi phí lãi vay	06	5.4	8.890.294.729	4.172.487.509
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		127.755.091.785	112.738.608.069
Tăng các khoản phải thu	09		(12.647.561.374)	(11.829.160.134)
Giảm hàng tồn kho	10		8.459.848.840	510.178.399
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.040.530.033)	70.321.994.062
Tăng chi phí trả trước	12		6.236.737.965	(48.806.206.609)
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.890.294.729)	(4.172.487.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(25.389.485.136)	(23.563.258.758)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.614.726.000)	(12.714.025.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.869.081.318	82.496.042.192
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.663.874.045)	(70.764.590.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.097.862.898	1.609.606.387
3. Tiền chi cho vay	23		(298.000.000.000)	(343.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		233.389.513.889	315.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.496.527.184	22.773.766.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.679.970.074)	(74.381.217.911)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	578.284.338.587	399.630.128.600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(530.807.725.798)	(350.930.128.600)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(648.981.102)	(1.297.962.205)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.20	(60.054.442.400)	(46.314.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.226.810.713)	1.087.557.795
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.037.699.469)	9.202.382.076
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.644.192.150	4.441.810.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	11.606.492.681	13.644.192.150



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 445 (31/12/2018: 450).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	68,0%	68,0%	68,0%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp xây dựng	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp cơ khí sửa chữa	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nhà máy bê tông	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Trần Quốc Toàn	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cao Lãnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Xẻo Vạt	Châu Thành, Đồng Tháp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Hạ tầng khu công nghiệp 40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- Thuế suất 10%: Các hàng hóa dịch vụ còn lại của Công ty.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	10.997.421.438	4.245.128.918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	609.071.243	9.399.063.232
Cộng	11.606.492.681	13.644.192.150

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,0%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 62.000.000.000 VND- Xem thêm mục 4.19.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 7,1% - 7,5%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 32.000.000.000 VND- Xem thêm mục 4.19.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,1%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 16.000.000.000 VND- Xem thêm mục 4.19.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 36.500.000.000 VND- Xem thêm mục 4.19.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	-	11.100.017.122	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	-	564.821.849	-	-
Cộng	11.664.838.971	-	-	11.664.838.971	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)
---------------------------	---------------	---	-----------------	---------------	---	-----------------

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	487.795.935	99.597.479
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA và PTQĐ Thị xã Hồng Ngự	24.691.659.000	-
Ban QLDA và PTQĐ TP Sa Đéc	2.103.050.000	-
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	-	10.377.321.032
Các khách hàng khác	17.776.408.928	32.796.920.089
Cộng	45.058.913.863	43.273.838.600

Các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng vào ngày 31/12/2019.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho bên liên quan – Xem thêm mục 7	5.000.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty TNHH MTV San lấp Đồng Tháp 689	-	5.919.303.480
Các nhà cung cấp khác	5.235.977.673	4.001.541.869
Cộng	36.749.812.673	36.434.680.349

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 7	2.000.000.000	-	2.618.050.000	-
Tạm ứng	1.137.099.615	-	1.042.480.015	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.615.402.740	-	7.833.188.452	-
Phải thu ngắn hạn khác	94.616.539	-	68.192.630	-
Cộng	12.847.118.894	-	11.561.911.097	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.915.876.682	-	3.103.878.508	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.033.080.714	(513.734.775)	10.894.562.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.213.541.354	-	8.779.984.982	-
Thành phẩm	2.761.642.467	(79.635.128)	3.112.588.929	(104.294.585)
Hàng hóa	47.857.014.096	-	54.537.991.472	-
Cộng	68.865.278.631	(593.369.903)	77.325.127.471	(104.294.585)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 593.369.903 VND.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	71.217.815.935	74.336.801.905
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	62.888.875.608	37.297.034.139
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	7.397.273	7.397.273
Hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toản	241.642.727	-
Cộng	134.355.731.543	111.641.233.317

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	32.457.240.029	218.154.675.736	41.808.096.077	682.622.997	5.546.283.412	298.648.918.251
Mua trong năm	-	14.873.748.546	2.075.627.273	-	-	16.949.375.819
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.376.923.934)	(2.036.454.545)	-	-	(11.413.378.479)
Tại ngày 31/12/2019	32.457.240.029	223.651.500.348	41.847.268.805	682.622.997	5.546.283.412	304.184.915.591
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	13.332.590.343	142.442.833.372	24.623.537.702	545.628.887	120.375.720	181.064.966.024
Khấu hao trong năm	1.462.462.596	15.438.695.149	3.122.699.585	44.697.912	538.806.840	20.607.362.082
Phân loại lại	17.174.391	(12.461.670)	(4.712.721)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.865.468.006)	(1.792.329.747)	-	-	(9.657.797.753)
Tại ngày 31/12/2019	14.812.227.330	150.003.598.845	25.949.194.819	590.326.799	659.182.560	192.014.530.353
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	19.124.649.686	75.711.842.364	17.184.558.375	136.994.110	5.425.907.692	117.583.952.227
Tại ngày 31/12/2019	17.645.012.699	73.647.901.503	15.898.073.986	92.296.198	4.887.100.852	112.170.385.238

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 637.236.597 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Tại ngày 31/12/2019	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	-	76.000.000	2.383.360.208	2.459.360.208
Khấu hao trong năm	-	-	45.750.852	45.750.852
Tại ngày 31/12/2019	-	76.000.000	2.429.111.060	2.505.111.060
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	2.397.616.725	-	129.627.397	2.527.244.122
Tại ngày 31/12/2019	2.397.616.725	-	83.876.545	2.481.493.270

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	4.386.204.750	3.513.089.375
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	87.498.000	87.000.000
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	-	109.259.791
Chi phí công cụ dụng cụ	-	51.050.800
Cộng	4.473.702.750	3.760.399.966
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn	76.242.134.334	66.910.035.465
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	728.043.750	17.483.783.368
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	696.000.000	222.400.000
Cộng	77.666.178.084	84.616.218.833

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.240.348.881	2.240.348.881	1.391.010.143	1.391.010.143
Phải trả cho người bán:				
Công Ty TNHH MTV San Lắp Đồng Tháp 689 - Đồng Tháp	17.096.630.000	17.096.630.000	-	-
Cty TNHH Hữu Tâm - Đồng Tháp	4.279.155.150	4.279.155.150	906.659.350	906.659.350
Công ty TNHH Đầu Tư XD Quảng Đồng - Đồng Tháp	1.245.458.605	1.245.458.605	-	-
Cty TNHH Châu Độc 689 - An Giang	-	-	1.979.279.531	1.979.279.531
Phải trả cho các đối tượng khác	9.994.682.102	9.994.682.102	9.561.809.903	9.561.809.903
Cộng	34.856.274.738	34.856.274.738	13.838.758.927	13.838.758.927

Phải trả cho các đối tượng khác có số dư phải trả mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2019.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV San Lắp Đồng Tháp 689	1.691.692.225	-
Công ty TNHH MTV Sông Thoại - An Giang	1.241.853.107	488.823.770
Công ty TNHH KNDT - Đồng Tháp	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần giống cây trồng Trung Ương - HN	-	6.355.000.000
Ban QLDA Đầu Tư XDCT Giao Thông Tỉnh Đồng Tháp	-	4.259.304.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	-	3.232.509.000
Các khách hàng khác	6.692.309.784	10.489.625.439
Cộng	10.625.855.116	24.825.262.209

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.757.830.539	36.972.110.891	36.934.264.952	-	2.719.984.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.978.715	7.650.438.771	26.261.019.768	25.389.485.136	-	6.756.925.424
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.060.522.350	6.890.816.568	5.362.811.779	-	532.517.561
Thuế tài nguyên	-	8.876.573.946	80.603.712.000	83.029.707.000	-	11.302.568.946
Phí môi trường	-	5.157.064.598	33.153.321.274	38.657.478.700	-	10.661.222.024
Tiền thuê đất	-	-	11.782.702.277	11.782.702.277	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	3.705.749.997	12.370.914.653	17.026.305.862	-	8.361.141.206
Thuế trước bạ	-	-	117.009.200	117.009.200	-	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Cộng	21.978.715	30.208.180.201	208.166.606.631	218.314.764.906	-	40.334.359.761

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	1.742.590.083	6.881.452.062
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	1.217.421.303	2.933.749.632
Trích trước thuế tài nguyên môi trường	1.256.977.150	-
Trích trước chi phí thuê KCN Trần Quốc Toàn	-	282.870.097
Trích trước chi phí thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	-	194.542.960
Khác	292.513.390	185.346.873
Cộng	4.509.501.926	10.477.961.624

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan - Xem thêm mục 7	9.415.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	4.782.317.410	5.416.012.806
Kinh phí công đoàn	37.737.145	37.737.145
Phải trả, phải nộp khác	78.158.801	1.635.152.312
Cộng	4.907.628.356	7.088.902.263

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	2.423.748.216
Thu trước tiền mua nhà	2.824.902.909	-
Cộng	5.248.651.125	2.423.748.216

Dài hạn:

Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	93.359.741.157	95.776.562.587
---	----------------	----------------

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	108.976.612.789	108.976.612.789	421.784.338.587	381.307.725.798	68.500.000.000	68.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	32.500.000.000	32.500.000.000	101.000.000.000	80.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	13.500.000.000	13.500.000.000	38.500.000.000	32.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp	-	-	9.000.000.000	19.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	165.625.593.891	165.625.593.891	570.284.338.587	512.807.725.798	108.148.981.102	108.148.981.102
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.012.300.748	24.012.300.748	-	648.981.102	24.661.281.850	24.661.281.850
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	33.363.319.646	33.363.319.646	-	10.648.981.102	44.012.300.748	44.012.300.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng có kỳ hạn từ 03 - 12 tháng với lãi suất 7,0%/năm và tổng hạn mức là 114.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị lần lượt là 62.000.000.000 VND, 32.000.000.000 VND và 16.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 36.500.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-2019 ngày 26 tháng 07 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 07 năm 2019 đến ngày 26 tháng 07 năm 2020 với lãi suất 7% và hạn mức là 34.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20.000.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 10.000.000.000 VND.

Khoản nợ thuê tài chính của Công ty là khoản thuê hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 VND trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.012.300.748 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 648.981.102 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	20.767.395.238	-	20.767.395.238	21.416.376.340	-	21.416.376.340
Cộng	24.012.300.748	-	24.012.300.748	24.661.281.850	-	24.661.281.850

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	386.000.000.000	(46.460.000)	24.295.888.974	53.332.126.814	463.581.555.788
Lãi trong năm trước	-	-	-	93.296.360.525	93.296.360.525
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	18.659.272.105	(18.659.272.105)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.564.494.079)	(14.564.494.079)
Tăng khác	-	-	7.017.646.814	(7.017.646.814)	-
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(46.314.480.000)	(46.314.480.000)
Giảm khác	-	-	-	(5.976.719.700)	(5.976.719.700)
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000	(46.460.000)	49.972.807.893	54.095.874.641	490.022.222.534
Lãi trong năm nay	-	-	-	100.090.074.583	100.090.074.583
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	20.036.166.858	(20.036.166.858)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.591.551.187)	(15.591.551.187)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.054.442.400)	(60.054.442.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.387.541.509)	(1.387.541.509)
Tại ngày 31/12/2019	386.000.000.000	(46.460.000)	70.008.974.751	57.116.247.270	513.078.762.021

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp".

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	49.972.807.893
Trích trong năm	20.036.166.858
Tại ngày 31/12/2019	70.008.974.751

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cát khai thác	399.681.756.169	356.249.225.658
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	83.763.479.074	86.093.543.116
Doanh thu công trình XD CB	65.468.219.801	68.471.574.254
Doanh thu kinh doanh bất động sản	20.186.884.363	13.315.223.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.938.333.197	8.852.562.551
Cộng	580.038.672.604	532.982.128.579
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	3.502.447.610	5.495.669.640

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cát khai thác	270.318.012.274	232.855.682.534
Giá vốn công trình XD CB	62.338.353.387	67.513.154.222
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	61.502.383.287	63.477.893.670
Giá vốn BĐS	10.612.621.786	9.449.007.939
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	8.741.334.830	3.632.437.953
Cộng	413.512.705.564	376.928.176.318

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.803.400.419	26.633.349.622
Cổ tức được chia – Xem thêm mục 7	238.693.000	918.050.000
Lãi phạt chậm thanh toán	395.036.767	25.764.666
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	90.011.688	69.320.508
Lãi tiền gửi thanh toán	3.195.313	4.732.985
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.714.428	5.135.728
Cộng	29.535.051.615	27.656.353.509

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	8.890.294.729	4.172.487.509

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	5.230.007.749	4.956.419.346
Chi phí nhiên liệu	6.183.321.293	4.963.616.555
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.203.424.787	5.228.221.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.703.412	3.923.418.428
Chi phí bằng tiền khác	3.669.732.319	1.679.094.521
Cộng	26.045.189.560	20.750.770.490

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.465.530.217	22.777.539.897
Chi phí vật liệu quản lý	267.155.316	299.892.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	430.979.818	403.839.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.682.847.600	3.190.845.437
Thuế, phí và lệ phí	516.602.427	1.319.846.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.644.649.494	1.706.924.905
Chi phí bằng tiền khác	12.239.551.079	9.201.353.755
Cộng	33.247.315.951	38.900.242.633

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	3.123.880.609	2.953.817.225
Thanh lý TSCĐ	342.282.172	383.033.822
Thu tiền điện thoại vượt	31.870.327	37.225.365
Cho thuê hội trường	17.454.546	23.090.908
Hoàn nhập bảo hành dự phòng công trình	225.070.502	-
Khác	37.885.870	94.488.100
Cộng	3.778.444.026	3.491.655.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí không được quyết toán trong xây dựng cơ bản	3.300.804.152	5.183.422.222
Thuế tài nguyên môi trường	1.256.977.150	-
Chi phí thi công hoàn chỉnh nền hạ và hoàn thiện mặt cỏ nhân tạo	559.328.000	-
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	78.015.195	3.187.264
Chi phí tham quan, du lịch	-	440.207.894
Khác	75.588.188	114.050.303
Cộng	5.270.712.685	5.740.867.683

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	135.306.200.518	122.790.402.129
Chi phí nguyên vật liệu	57.472.365.467	69.375.324.629
Chi phí khấu hao	21.211.287.166	18.413.095.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.290.691.012	55.844.337.290
Chi phí khác	158.549.169.193	127.169.735.267
Cộng	432.829.713.356	393.592.895.067

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	126.351.094.351	117.545.441.907
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.192.697.490	5.719.615.005
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(238.693.000)	(918.050.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	131.305.098.841	122.347.006.912
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	26.261.019.768	24.469.401.382
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước	-	(220.320.000)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.261.019.768	24.249.081.382

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	578.284.338.587	399.630.128.600

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(530.807.725.798)	(350.930.128.600)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Công ty con
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Công ty con
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	487.795.935	99.597.479
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	5.000.000.000	-
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu cổ tức:		
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	-	618.050.000
Cộng – Xem thêm mục 4.5	2.000.000.000	2.618.050.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	(2.061.463.881)	(1.379.013.143)
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	(178.885.000)	(11.997.000)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(2.240.348.881)	(1.391.010.143)
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.17:		
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	9.415.000	-
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	3.502.447.610	5.495.669.640
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng và dịch vụ:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	22.899.523.712	28.051.153.421
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	835.500.000	449.088.185
Cộng	23.735.023.712	28.500.241.606
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức được chia – Xem thêm mục 5.3:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	238.693.000	918.050.000
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nhận tiền cổ tức:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	238.693.000	300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	8.465.181.000	7.108.318.281

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	1.919.375.257	1.686.784.009

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.674.520.020	4.020.101.474

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.402.369.355	226.280.280
Trên 1 năm đến 5 năm	8.215.485.419	1.131.401.400
Trên 5 năm	66.407.777.560	7.618.102.760
Cộng	77.025.632.334	8.975.784.440

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.334.359.761	34.357.640.061
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.095.874.641	60.072.594.341

Các thông tin so sánh nêu trên được trình bày lại cho phù hợp theo Thông báo số 478/TB-KTNN ngày 08/10/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Thông báo kết quả kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Đồng Tháp.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập